BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG NGA 4

TẬP HAI



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

SÁCH GIÁO KHOA ĐƯỢC THẨM ĐỊNH BỞI HỘI ĐỒNG QUỐC GIA
THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA CẤP TIỂU HỌC

Môn Tiếng Nga

(Theo Quyết định số 1843/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 7 năm 2024 và Quyết định số 2127/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

VŨ THẾ KHÔI (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THUỴ ANH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ MINH HIỀN – PHẠM VĨNH THÁI – NGUYỄN THỊ MAI HỒNG

TIẾNG NGA 4

TẬP HAI

BẢN MẪU
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
Tháng 10 - 2024

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến,

Các em đang cầm trên tay cuốn sách **Tiếng Nga 4** do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga – Ngoại ngữ 1. Cuốn sách này tiếp tục là "người bạn" thân thiết giúp các em tham gia vào các hoạt động học tập tích cực, chủ động và sáng tạo, từ đó hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga và rèn luyện các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Nga.

Tiếng Nga 4 có 5 chủ điểm lớn với 24 bài học. Mỗi bài học bao gồm các hoạt động liên quan đến các nội dung về ngữ âm, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp.

Tiếp cận từ cốt truyện phóng tác theo nhân vật cá sấu Ghe-na và Tre-bu-ra-sơ-ca nổi tiếng, các em sẽ được làm quen với gia đình các bạn nhỏ người Nga để khám phá các chủ điểm về cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh; về đất nước, con người, văn hoá Nga và Việt Nam. Cùng Tre-bu-ra-sơ-ca đáng yêu và cá sấu Ghe-na tốt bụng, các em sẽ ngắm tranh tìm từ; chơi các trò chơi thú vị; nghe các bài hát, bài thơ để mở rộng vốn từ vựng theo chủ đề và rèn ngữ âm. Các em sẽ sắm vai để hội thoại, luyện tập, vận dụng sử dụng từ và câu đúng ngữ pháp. Trong mục "Thử thách", nhóm tác giả đề xuất những hoạt động thực tế, kết nối tiếng Nga, văn hoá Nga với cuộc sống của các em, tạo niềm vui và động lực học tiếng Nga cho mỗi người.

Học tiếng Nga theo cách này, các em có cơ hội phát triển các năng lực chung của mình, hình thành kĩ năng tự học, đồng thời trau dồi những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn và tình cảm với bạn bè quốc tế.

Ngoài ra, trong **Tiếng Nga 4**, nhóm tác giả còn thiết kế các hoạt động đặc biệt theo chủ đề: *Đoàn kết*, *Năm mới*, *Tạm biệt mùa đông*, *Chào mùa hè*. Các em sẽ cùng tìm hiểu các lễ hội ở Nga và Việt Nam, đồng thời, đây cũng là thời điểm ôn tập, tự đánh giá và mở rộng các nội dung đã học. Với lễ hội *Chào mùa hè*, thông qua Trò chơi lớn, chúng ta sẽ tổng kết học kì II và cả năm.

Tiếng Nga 4 kết hợp đánh giá, tổng kết thông qua các chủ đề lễ hội để luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho các em tự đánh giá năng lực và sự tiến bộ trong học tập của mình.

Chúc các em có nhiều trải nghiệm mới mẻ cùng tiếng Nga và nước Nga!

Thân mến,

Các tác giả

MỤC LỤC

	Trang
Тéма 4. НÁША ШКÓЛА **Век живи́, век учи́сь!**	
Уро́к 15: Пора́ в шко́лу!	6
Уро́к 16: Шко́ла – наш второ́й дом	13
Уро́к 17: Уро́к ру́сского языка́	21
Уро́к 18: Кни́ги – на́ши у́мные друзья́	30
Уро́к 19: Весёлая Ма́сленица	38
Тéма 5. НАШ МИР **Мир прекра́сен, потому́ что в нём есть мы!**	
Уро́к 20: Тра́нспорт в на́шем го́роде	47
Уро́к 21: На́ша плане́та – наш мир	54
Уро́к 22: Голубо́й ваго́н. Мы путеше́ствуем...	61
Уро́к 23: Наш родно́й край	66
Уро́к 24: Пла́ны на ле́то	75

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

KÝ HIỆU SỬ DỤNG TRONG SÁCH



Tìm hiểu câu chuyện



Tìm hình, tìm chữ, từ mới, cấu trúc mới



Nghe và đọc theo



Hát



Hội thoại/Luyện tập



Viết chính tả



Trò chơi/Thử thách



Mẫu/Từ vựng/Ví dụ

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

GIỚI THIỆU NHÂN VẬT



VÔ-VA



MA-SA



AN-TÔN



TRE-BU-RA-SƠ-CA



GHE-NA

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG



AN



KHOA



MAI



DŨNG

Тéма 4. НÁША ШКÓЛА

Век живи́, век учи́сь!

УРÓК 15 : ПОРÁ В ШКÓЛУ!

Извини́те, пожа́луйста, я опозда́л...

Приве́т, ребя́та! Меня́ зову́т Анто́н. Я люблю́ шко́лу. Я люблю́ ходи́ть в шко́лу. То́лько я о́чень ча́сто опа́здываю на уро́к. Нет – я опа́здываю почти́ ка́ждый день. Мо́жно сказа́ть, что я всегда́ опа́здываю на уро́к.

На́ша учи́тельница – О́льга Никола́евна – о́чень до́брая. Она́ не руга́ет. Но мне о́чень сты́дно.

Помоги́те мне, ребя́та! Да́йте мне, пожа́луйста, сове́ты: Что мне де́лать?

Đoán xem vì sao An-tôn đi học muộn và cho bạn lời khuyên.

Nghe và đọc theo.

почти́ ка́ждый день ча́сто

всегда́ одна́жды

опа́здывать на уро́к опозда́ть на уро́к

ходи́ть в шко́лу идти́ в шко́лу

помоги́ помоги́те

дай да́йте

скажи́ скажи́те

посмотри́ посмотри́те

Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1

– Анто́н, сего́дня ты опя́ть опозда́л на уро́к.

– Извини́те, пожа́луйста!

– Почему́ ты так ча́сто опа́здываешь? Тебе́ не нра́вится ходи́ть в шко́лу?

– Нет-нет, я люблю́ шко́лу. Мне нра́вится ходи́ть в шко́лу. Здесь мне хорошо́.

– Тогда́ скажи́ мне, пожа́луйста, у́тром во ско́лько ты встаёшь? Во ско́лько ты за́втракаешь?


– Я встаю́ в 7 часо́в, за́втракаю в 7 часо́в 15 мину́т...


– Я уже́ зна́ю, почему́ ты ча́сто опа́здываешь на уро́к. Ты по́здно встаёшь. На́до встава́ть не в 7 часо́в, а в 6 часо́в 30 мину́т.


– Спаси́бо, О́льга Никола́евна. Я бу́ду встава́ть в 6 часо́в 30 мину́т...

HỘI THOẠI 2


– Смотри́, ско́лько уже́ вре́мени! Уже́ **по́здно**!


– 7 часо́в. Ещё **ра́но**!


– Как ра́но? Мы ещё **за́втракаем**, **собира́ем ве́щи**...

Вот все твои́ ве́щи: тетра́ди, уче́бники, каранда́ши, ру́чки...


– Спаси́бо. **Я сейча́с! Я гото́в!**


– **Сейча́с** ку́шаем! Пото́м е́дем в шко́лу.

Мы опа́здываем!



1. Ghi nhớ cách nói khi đã sẵn sàng.

я/ты/он	я/ты/она́	мы/вы/они́
гото́в	гото́ва	гото́вы

2. Làm quen với các trạng từ và cách nói về thời gian.

ра́но >< по́здно сейча́с >< пото́м

вчера́ сего́дня за́втра одна́жды ка́ждый день

никогда́ иногда́ ча́сто всегда́

	Что?	Когда́?
	у́тро	у́тром
	день	днём
	ве́чер	ве́чером
	ночь	но́чью

3. Ghi nhớ thêm những từ chỉ hoạt động hằng ngày.



собира́ть

Я собира́ю ве́щи.



за́втракать

У́тром она́ за́втракает.



опа́здывать

Он опа́здывает в шко́лу.

4. Học cách hỏi giờ.

– Ско́лько сейча́с вре́мени?

– Сейча́с ...

– Кото́рый час?

– Сейча́с ...

... час/ча́са/часо́в + ... мину́та/мину́ты/мину́т



1 – оди́н час



2, 3, 4 часа́



5 ... 20 часо́в

– **1:01** → Оди́н час одна́ мину́та

– **1:15** → Оди́н час пятна́дцать мину́т

– **1:30** → Оди́н час три́дцать мину́т

– **1:42** → Оди́н час со́рок две мину́ты

5. Học cách nói về thời điểm hành động theo giờ.

– Во ско́лько...?

– Когда́...?



– Во ско́лько ты встаёшь у́тром?

– В 6 часо́в.



– Во ско́лько ты чи́стишь зу́бы?

– В 6 часо́в 10 мину́т.



– Во ско́лько ты за́втракаешь?

– В 6 часо́в 15 мину́т.

6. Ghi nhớ cách khuyên bạn nên làm gì để không đi học muộn.

НА́ДО + что де́лать?

– На́до встава́ть ра́но.

– На́до собира́ть ве́щи бы́стро.

– На́до встава́ть во́время.



1. Phỏng vấn các bạn trong lớp và lớp khác về việc đi học sớm, muộn hoặc đúng giờ.



Как ча́сто ты опа́здываешь на уро́к?



никогда́ … не

иногда́



ча́сто

всегда́



Lần lượt đọc các lời khuyên và nghĩ xem lời khuyên ấy dùng trong trường hợp nào.

– На́до чита́ть ка́ждый день.

– На́до ча́сто игра́ть на пиани́но.

– На́до слу́шать и петь ру́сские пе́сни.

– На́до смотре́ть фи́льмы.

– На́до пла́вать ка́ждый день.

– На́до писа́ть дикта́нт.

– На́до говори́ть по-ру́сски ка́ждый день.

– На́до ра́но встава́ть.



Viết chính tả.

Пора в школу!

Утром я встаю в 6 часов. Я делаю зарядку. В 6 часов 15 минут я завтракаю, потом в 6 часов 40 минут я собираю вещи и одеваюсь. Смотрю: уже 7 часов! Я готов. Пора в школу!



Viết và trang trí thời gian biểu bằng tiếng Nga.

УРО́К 16: ШКО́ЛА – НАШ ВТОРО́Й ДОМ

Đoán xem Vô-va và Ma-sa kể gì về trường học của mình cho các vị khách nghe.

Шко́ла – наш дом второ́й
Краси́вый, ую́тный, дорого́й
Там ребя́та и учителя́ –
На́ша втора́я семья́!



Nghe và đọc theo.

шко́ла дом зда́ние

стена́ карти́на сад воро́та класс дверь

окно́ коридо́р двор туале́т библиоте́ка уро́к

переме́на переры́в расписа́ние

кла́ссный час дежу́рный

кла́ссная учи́тельница кла́ссный учи́тель

пе́рвый второ́й тре́тий четвёртый пя́тый класс

первокла́ссник кла́ссный уголо́к столо́вая

спортивный зал



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Добро́ пожа́ловать, Ге́на и Чебура́шка! Вот э́то на́ша шко́ла!



– Како́е краси́вое зда́ние!



– Да, Ге́на. Э́то зда́ние не то́лько краси́вое, но и ую́тное и тёплое. Там всё есть.


– Покажи́те нам, пожа́луйста, ва́шу шко́лу!


– С удово́льствием! Пойдём!


– Э́то наш класс – четвёртый «Б».


– Ах, и в кла́ссе о́чень краси́во!


– Да! Посмотри́те: здесь на́ши фотогра́фии и расписа́ние. Мне нра́вится э́тот уголо́к!


– У нас в шко́ле не то́лько кла́ссы, но и други́е интере́сные места́: спорти́вный зал, библиоте́ка, сад... А мне нра́вится наш сад. Там ти́хо, прия́тно.


– А у вас в шко́ле есть столо́вая?


– Есть, коне́чно. И э́то моё люби́мое ме́сто в шко́ле. Там ую́тно и вку́сно.

HỘI THOẠI 2


– Чебура́шка, гру́стный ты како́й-то! Что с тобо́й?


– Ничего́... Про́сто я хочу́ ходи́ть в шко́лу. Я хочу́ учи́ться! Я пло́хо зна́ю ру́сский язы́к. Когда́ я пишу́, я всегда́ де́лаю оши́бки.

– Ага́. Есть така́я послóвица: «Не сты́дно не знать, а сты́дно не учи́ться».

– А е́сли мы пойдём в шкóлу, то мы пойдём в пе́рвый класс? Мы первокла́ссники?

– Да. У нас бу́дет краси́вый класс, до́брая учи́тельница и весёлые друзья́!

... Чебура́шка! Куда́ ты идёшь?

– Я иду́ в шкóлу...

– Как? Подожди́! И мы пойдём в шкóлу вме́сте!

1. Ghi nhớ cách nói khi muốn làm việc gì đó – sử dụng động từ *хоте́ть*.

Я хочу́		
Ты хо́чешь		
Он/она́ хо́чет	+	что де́лать?
Мы хоти́м		
Вы хоти́те		
Они́ хотя́т		

2. Làm quen với cách nói "không chỉ... mà còn...".

... не то́лько..., но и... .

– На́ша шко́ла не то́лько краси́вая, но и ую́тная и весёлая.

– У нас в шко́ле не то́лько кла́ссы, но и други́е интере́сные места́.

3. Ghi nhớ cách sử dụng một số động từ chuyển động với nghĩa "đi".

– **идти́:** đi bộ, chuyển động về một hướng. 

– **ходи́ть:** đi bộ, hai hoặc nhiều hướng. 

идти́	я иду́	ты идёшь	он/она́ идёт
	мы идём	вы идёте	они́ иду́т
ходи́ть	я хожу́	ты хо́дишь	он/она́ хо́дит
	мы хо́дим	вы хо́дите	они́ хо́дят

4. Làm quen với câu có hai mệnh đề:

Когда́..., ...

Е́сли ..., то... .

– Когда́ я пишу́, я всегда́ де́лаю оши́бки.

– А е́сли мы хо́дим в шко́лу, то мы хо́дим в пе́рвый класс?

5. Tham khảo thời khoá biểu của lớp 4.

РАСПИСА́НИЕ КЛАСС 4Б				
Понеде́льник	**Вто́рник**	**Среда́**	**Четве́рг**	**Пя́тница**
Разгово́ры о ва́жном	Окружа́ющий мир	Литерату́рное чте́ние	Литерату́рное чте́ние	Ру́сский язы́к
Матема́тика	Му́зыка	Англи́йский язы́к	Ру́сский язы́к	Литерату́рное чте́ние
Ру́сский язы́к	Матема́тика	Физкульту́ра	Матема́тика	Окружа́ющий мир
Физкульту́ра	Ру́сский язы́к	Матема́тика	Изобрази́тельное иску́сство	Матема́тика
Окружа́ющий мир	Техноло́гия	Му́зыка	Исто́рия и геогра́фия	Кла́ссный час

– **Разгово́ры о ва́жном:** sinh hoạt lớp đầu tuần, trò chuyện theo chủ đề

– **Литерату́рное чте́ние:** tiết thư viện, đọc sách văn học

– **Окружа́ющий мир:** thế giới quanh ta

– **Техноло́гия:** công nghệ

– **Изобрази́тельное иску́сство:** nghệ thuật tạo hình

– **Кла́ссный час:** sinh hoạt lớp cuối tuần



1. Vẽ sơ đồ trường học của mình theo nhóm và ghi chú bằng tiếng Nga các vị trí dưới đây:

cổng vào, sân trường, các lớp học, vườn trường, hành lang, phòng thư viện, nhà vệ sinh, phòng tập thể thao, nhà ăn (nếu có)

Kể theo mẫu:

– У нас в шко́ле...

– Моё люби́мое ме́сто в шко́ле: ...

2. Chọn từ phù hợp với chỗ trống.

а) Ка́ждый день мы ... в шко́лу. Там мы у́чимся и игра́ем на переме́не.

б) Куда́ ты ...? Где велосипе́д? Почему́ ты ... пешко́м?

в) Я ... на стадио́н. Я люблю́ ... пешко́м.

г) За́втра мы ... в шко́лу ра́но, потому́ что за́втра бу́дет пра́здник.

иду́, идёшь, идём, ходи́ть, хо́дим

Viết chính tả.

Школа – наш дом второй
Красивый, уютный, дорогой
Там ребята и учителя –
Наша вторая семья!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Viết thư kể cho An-tôn, Vô-va và Ma-sa về thầy cô giáo mà mình yêu mến.



УРО́К 17: УРО́К РУ́ССКОГО ЯЗЫКА́

Дороги́е друзья́!
Я – крокоди́л Ге́на. А э́то мой лу́чший друг Чебура́шка. Мы сейча́с хо́дим в шко́лу, как Во́ва, Анто́н и Ма́ша. Мы у́чим ру́сский язы́к: пи́шем дикта́нт, чита́ем стихи́ и говори́м по-ру́сски. Я всегда́ де́лаю оши́бки, поэ́тому я всегда́ получа́ю дво́йку и тро́йку. А Чебура́шка ча́сто получа́ет четвёрку и пятёрку, потому́ что он хорошо́ слы́шит, пра́вильно пи́шет, говори́т и чита́ет по-ру́сски. Ведь у него́ больши́е у́ши!

Quan sát tranh và chia sẻ với cá sấu Ghe-na về những lỗi sai trong bài kiểm tra mà em không bao giờ quên.

Nghe và đọc theo.

уро́к ру́сского языка́

писа́ть чита́ть говори́ть слу́шать по-ру́сски

счита́ть де́лать заря́дку

контро́льная рабо́та экза́мен

ноль едини́ца дво́йка тро́йка

четвёрка пятёрка

диало́г дикта́нт текст

Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1

– Анто́н, за́втра я то́же иду́ в шко́лу, как ты. Скажи́, пожа́луйста, что вы де́лаете в шко́ле?

– Как тебе́ сказа́ть!... Мы у́чимся пра́вильно и краси́во говори́ть, писа́ть, чита́ть по-ру́сски на уро́ке ру́сского языка́. Мы у́чимся счита́ть, вычита́ть, умножа́ть на уро́ке матема́тики. Мы у́чимся петь и игра́ть на пиани́но на уро́ке му́зыки. Мы у́чимся бы́стро бе́гать, пла́вать на уро́ке физкульту́ры.



– Ой... А я ду́мал, что в шко́ле вы то́лько чита́ете ска́зки и игра́ете...



– Коне́чно, мы игра́ем на переме́не. Но на́до учи́ться, мой друг! «Век живи́, век учи́сь!»...



– Тогда́ я бу́ду в шко́ле на переме́не, хорошо́?



– ...?!

HỘI THOẠI 2



– Ге́на, ты получи́л тро́йку сего́дня?



– Нет, Ма́ша! Опя́ть дво́йка!



– Ой! У тебя́ бы́ли ши́бки?



– Да, я написа́л «харашо», а не «хорошо́». Я написа́л «Миня зову́т Ге́на», а не «меня́».



– Моя́ учи́тельница сказа́ла, что мы у́чимся на ши́бках.



– Ах, ты права́! Но я зна́ю, что на́до бо́льше занима́ться.



– Молоде́ц!

Nghe hai đoạn bài hát bằng tiếng Nga và tiếng Việt. Học thuộc lời tiếng Việt.

ЧЕМУ́ У́ЧАТ В ШКО́ЛЕ

Слова́: М. Пляцко́вский
Му́зыка: В. Шаи́нский

1. Бу́квы ра́зные писа́ть то́нким пёрышком в тетра́дь

Учат в шко́ле, у́чат в шко́ле, у́чат в шко́ле

Вычита́ть и умножа́ть, малыше́й не обижа́ть

Учат в шко́ле, у́чат в шко́ле, у́чат в шко́ле.

Вычита́ть и умножа́ть, малыше́й не обижа́ть

Учат в шко́ле, у́чат в шко́ле, у́чат в шко́ле.

2. К четырём приба́вить два, по слога́м чита́ть слова́

Учат в шко́ле, у́чат в шко́ле, у́чат в шко́ле.

Кни́жки до́брые люби́ть и воспи́танными быть

Учат в шко́ле, у́чат в шко́ле, у́чат в шко́ле...

Ở TRƯỜNG CÔ DẠY EM THẾ

Lời: Pơ-lia-sơ-cốp-sơ-ki
Nhạc: V. Sa-in-xki

1. Từng nét chữ xinh xinh thẳng hàng,
Ngòi bút viết theo tay nhịp nhàng,
Điều hay ấy chúng em được biết chính cô dạy em thế.
Học phép tính biết cách nhân chia,
Chẳng đánh mắng những bé em thơ,
Điều hay ấy chính cô dạy em ở mái trường mến yêu.

2. Học cách tính em quen dần dần,
Đọc ghép chữ xinh xinh thành vần,
Điều hay ấy chúng em được biết chính cô dạy em thế.
Đoàn kết tốt gắn bó keo sơn,
Từ tấm bé đã biết yêu thương,
Điều hay ấy chính cô dạy em ở mái trường mến yêu.

(Lời Việt: Phạm Tuyên)

у́чат в шко́ле бу́квы ра́зные писа́ть
малыше́й не обижа́ть
по слога́м чита́ть слова́ кни́жки до́брые
люби́ть воспи́танными быть



1. Học cách dùng trợ động từ *быть* nói về những điều diễn ra trong quá khứ và tương lai.

быть	я/ты/он был
	я/ты/она́ была́
	оно́ бы́ло
	мы/вы/они́ бы́ли

– Где ты был?

– Я был там.

– У меня́ бы́ло я́блоко. Но я его́ съел.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Пого́да вчера́ была́ хоро́шая, а сего́дня весь день идёт дождь...

– Здесь бы́ли весёлые ребя́та. Бы́ло ве́село. А сейча́с ти́хо, ску́чно. Уже́ ле́тние кани́кулы...

Я бу́ду
Ты бу́дешь
Он/она́ бу́дет
Мы бу́дем
Вы бу́дете
Они́ бу́дут

+ что де́лать?

Я **бо́льше не** бу́ду + что де́лать?

– Я бо́льше не бу́ду де́лать таку́ю оши́бку.



Lựa chọn thành ngữ phù hợp để kết thúc tình huống.



Не сты́дно не знать, а сты́дно не учи́ться.
Мы у́чимся на оши́бках.

а) Э́то крокоди́л Ге́на. Ему́ 50 лет. Он хо́дит на уро́к ру́сского языка́, потому́ что он хо́чет лу́чше говори́ть и писа́ть по-ру́сски. Ему́ нра́вится посло́вица «...».

б) У меня́ в дикта́нте бы́ли оши́бки. Я опя́ть получи́л дво́йку. Но учи́тельница сказа́ла: «...». Я зна́ю, что я бо́льше не бу́ду де́лать таки́е оши́бки.



Chơi trò chơi *Truyền tin*.

Cách chơi: Chia hai đội đứng thành hai hàng dọc. Đội trưởng nói một câu bất kì bằng tiếng Nga. Các thành viên lần lượt nói với bạn đứng sau mình. Đội nào truyền tin nhanh và chính xác, đội đó chiến thắng.



– Я люблю́ ру́сский язы́к.



– Зунг мне сказа́л, что он лю́бит ру́сский язы́к.



– Ребя́та мне сказа́ли, что Зунг лю́бит ру́сский язы́к.



Trả lời câu hỏi sau, sử dụng cấu trúc câu nhấn mạnh ý kiến của mình.

Я ду́маю, что...

Я зна́ю, что...

– Что де́лают де́ти в шко́ле?

– Кака́я отме́тка са́мая высо́кая?

– Почему́ ты получи́л пятёрку?

– Почему́ ты опя́ть получи́л дво́йку?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Viết chính tả.

Русский язык

В школе мы учим русский язык.
Русский язык для меня – друг.
Он добрый, нежный, умный и
весёлый. Мы дружим. Мне с
ним весело и приятно.
Я говорю, читаю, пою по-
русски каждый день.
Русский язык для меня – ключ.
Он открывает мне красивый,
богатый русский мир: стихи,
сказки, песни, картины...
Я люблю русский язык.
Я думаю, и он – меня.



Ngắm bức tranh *Lại điểm 2* (*Опя́ть дво́йка*) của hoạ sĩ Ph. Rê-sét-nhi-cốp (*Фёдор Реше́тников*) và kể câu chuyện em nhìn thấy trên bức tranh.



Hình 17.1. Bức tranh "Lại điểm 2" của hoạ sĩ Ph. Rê-sét-nhi-cốp tại Phòng Trưng bày Quốc gia Tờ-rê-ty-a-cốp (Госуда́рственная Третьяко́вская галере́я)

УРО́К 18: КНИ́ГИ - НА́ШИ У́МНЫЕ ДРУЗЬЯ́

Đọc và giải câu đố.

Не де́рево, а с листо́чками,
Не руба́шка, а сши́та,
Не сунду́к, а храни́т зо́лото,
Не челове́к, а расска́зывает.
Что э́то тако́е?

Nghe, đọc theo và tìm nghĩa các từ, cụm từ sau:

библиоте́ка библиоте́карь

литерату́ра литерату́рное чте́ние

зо́лото ска́зка расска́з геро́й

гла́вный геро́й гла́вные геро́и

сюже́т те́ма приключе́ние писа́тель а́втор

поэ́т чита́тель худо́жник

кни́жный магази́н кни́жная я́рмарка

Sắm vai để hội thoại.

В библиоте́ке

HỘI THOẠI 1

– Здра́вствуйте!

– Тсс! Говори́те ти́ше, пожа́луйста! В библиоте́ке на́до говори́ть ти́хо!

– Извини́те...!

– Что вы и́щете?



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



– Я ищу́ кни́гу «Крокоди́л Ге́на и его́ друзья́». А́втор - Успе́нский.



– Ах да! Вот она́. Интере́сная и смешна́я кни́га. Там гла́вные геро́и – Ге́на и Чебура́шка. Посто́йте! Э́то случа́йно не вы, Ге́на?



– Да, э́то я – Ге́на.



– До́брый день! Я – Чебура́шка.



– О́чень прия́тно. А меня́ зову́т Ири́на.



– Мне то́же о́чень прия́тно. Я рад, что у вас есть э́та кни́га.



– И я то́же о́чень ра́да. Вы́берите ещё други́е кни́ги. У нас прекра́сные а́вторы: Пу́шкин, Марша́к, Барто́, Но́сов... Вот здесь картоте́ка. Смотри́те ка́рточки.



– Спаси́бо.



– Спаси́бо. Скажи́те, пожа́луйста, на́до здесь чита́ть и́ли мо́жно брать кни́ги домо́й?



– Мо́жно и здесь чита́ть. Вон там чита́тельский зал.


– Я хочу́ здесь сиде́ть и чита́ть. Как краси́во, ую́тно и тепло́ в библиоте́ке! Но мой друг хо́чет брать кни́ги домо́й.


– Я ме́дленно чита́ю. Я бу́ду чита́ть до́ма. Ура́!!!


– Тсс! Говори́те ти́ше, пожа́луйста. В библиоте́ке нельзя́ говори́ть гро́мко!


– Извини́те, пожа́луйста. Я бу́ду говори́ть шёпотом.


– Ты говори́шь шёпотом – а в за́ле все слы́шат...

HỘI THOẠI 2


– Анто́н, что ты чита́ешь?


– Я чита́ю «Ви́тя Мале́ев в шко́ле и до́ма».


– Кто а́втор?


– Никола́й Но́сов.


– А, э́то хоро́ший де́тский писа́тель.


– Да, э́то о́чень смешна́я исто́рия. Гла́вные геро́и: Ви́тя и его́ друг Ко́ля.



– Когда́ ты прочита́ешь э́ту кни́гу, дай мне чита́ть, пожа́луйста!



– Коне́чно. С удово́льствием.



1. Nhắc lại và ghi nhớ cách dùng các từ *на́до, мо́жно*.

– **на́до:** nên, cần làm

– **не на́до:** không nên, không cần

– **мо́жно:** có thể, được phép

+ что де́лать?

– **нельзя́:** không được phép

2. Ghi nhớ cách nói về một cuốn sách em đã đọc (như gợi ý).

– *Назва́ние кни́ги:* Ви́тя Мале́ев в шко́ле и до́ма

– *А́втор:* Никола́й Но́сов

– *Гла́вные геро́и*: Ви́тя и Ко́ля

– *Те́ма*: Шко́ла, приключе́ние

– *Изда́тельство*: Самова́р

– *Цита́та*:

«– Ты что, не понима́ешь, что на́до учи́ться лу́чше?

– Не понима́ю, о чём разгово́р! – сказа́л я.

– Я уже́ сам реши́л учи́ться лу́чше...

– Реши́л, так на́до учи́ться! А у тебя́ каки́е отме́тки?»



1. Viết về cuốn sách em yêu thích theo mẫu trên.

2. Hỏi về thói quen đọc sách của các bạn trong lớp.

– Как ча́сто вы чита́ете кни́ги?	+ Ка́ждый день. + Иногда́. + Я совсе́м не чита́ю!
– Что вы сейча́с чита́ете?	…
– Ваш люби́мый а́втор	…
– Ваш люби́мый геро́й	…

3. Sử dụng các từ *на́до, не на́до, мо́жно, нельзя́* để lập nội quy trong lớp học và trong thư viện. Thực hiện theo nhóm. Nhóm nào viết được nhiều câu hơn sẽ thắng.



говори́ть гро́мко	говори́ть ти́хо
слу́шать внима́тельно	брать кни́ги домо́й
разгова́ривать на уро́ке	рисова́ть на па́рте



Chơi trò chơi *Cấp độ giọng nói*.

Cách chơi: Cùng nói câu hoặc từ theo các cấp độ giọng nói.

– Cấp độ 1: говори́ть шёпотом

– Cấp độ 2: говори́ть ти́хо

– Cấp độ 3: говори́ть гро́мко

– Cấp độ 4: крича́ть

Chép những câu nói hay về chủ đề sách và thư viện.

Очень важно для человека
Знать дорогу в библиотеку.
(Татьяна Бокова)

Чтение – вот лучшее учение.
(Александр Пушкин)

Чтение для ума – это
физкультура для тела.
(Джозеф Аддисон)

1. Em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

Скажи́ мне, что ты чита́ешь,
и я тебе́ скажу́, како́й ты челове́к.

2. Viết định nghĩa của em về sách.

Кни́га – э́то...

Кни́га – э́то мой лу́чший учи́тель. Он всё зна́ет.

3. Sắp xếp lại giá sách của mình và phân loại theo nội dung.

Приключе́ние	Нау́ка	Шко́ла, дру́жба
Семья́	Приро́да, живо́тные	Исто́рия



УРО́К 19: ВЕСЁЛАЯ МА́СЛЕНИЦА

Cùng đọc thơ mừng lễ hội với Tre-bu-ra-sơ-ca và Ghe-na.

И девчо́нки, и мальчи́шки
Лю́бят зи́му провожа́ть.
Встре́тим Ма́сленицу
Весёлую, наро́дную...

Всей страно́ю весели́ться
Ста́нем мы и печь блины́,
Всю неде́лю Ма́сленицы
Бу́дет пра́здник у страны́.



Nghe, đọc và cùng tìm hiểu nghĩa.

а) Что есть на Ма́сленице?

снег со́лнце чу́чело ма́сло мёд

блины́ сыр сла́дости стол

го́ры каче́ли са́ни

ра́дость улы́бка смех

б) Кто есть на Ма́сленице?

наро́д лю́ди семья́

в) Что де́лают на Ма́сленице?

гуля́ть игра́ть гото́вить блины́

накрыва́ть стол приглашА́ть в го́сти

быть в гостя́х ку́шать блины́

ката́ться на саня́х

де́лать чу́чело зажига́ть чу́чело



1. Giải câu đố.

«Без рук рису́ет,
Без зубо́в кусáет!»
Không tay mà biết vẽ lên cửa sổ
Không răng mà cắn người ta.
(Là gì?)

«До́брое, хоро́шее
На люде́й гляди́т
А лю́дям на себя́
Гляде́ть не вели́т»
Hiền lành và tốt bụng
Nheo mắt ngắm mọi người
Nhưng chẳng ai trong đời
Được ngắm nhìn người ấy.
(Người ấy là ai?)

«Ни в огне́ не гори́т,
Ни в воде́ не то́нет.»
Trong lửa không cháy,
Trong nước chẳng chìm.
(Là gì?)

«Отгада́ть легко́ и бы́стро:
Мя́гкий, пы́шный, души́стый,
Он и чёрный,
Он и бе́лый, а быва́ет подгоре́лый.»

Món này dễ đoán thôi mà:
Nở, mềm, thơm nức rất là đáng yêu
Lúc đen, lúc trắng rất siêu
Có lúc rám, sậm với nhiều mến thương.
(Là món gì?)

«Вста́ла ша́пка из травы́,
Нет под ша́пкой головы́.»
Chiếc mũ nhỏ trồi lên từ cỏ
Dưới mũ kia chẳng thấy đầu đâu!
(Là gì?)

2. Cùng nhau làm bù nhìn.



1



2



3



4



5



6



7



8

3. Мô phỏng việc đốt bù nhìn rơm và cùng đọc thơ.



«Гори́, гори́ я́сно, что́бы не пога́сло!

Уходи́, Зима́, ко сну,

Присыла́й Весну́!

Проща́й, Ма́сленица!»

4. Làm bánh xèo *(блины́)* đãi người thân theo công thức làm bánh đã học trong bài Lễ hội Đón năm mới. Kể cho người thân nghe về Lễ hội Tiễn mùa đông.

5. Nghĩ các câu đố bằng tiếng Việt về các sự vật sau:



снежи́нка



со́лнце



блины́



чу́чело



мёд

ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì chiến thắng.

ПОРА́
В ШКО́ЛУ!

КНИ́ГИ – НА́ШИ
У́МНЫЕ ДРУЗЬЯ́

УРО́К
РУ́ССКОГО ЯЗЫКА́

ШКО́ЛА – НАШ
ВТОРО́Й ДОМ

ВЕСЁЛАЯ
МА́СЛЕНИЦА

2. Lần lượt đặt câu với các cấu trúc ngữ pháp đã học.

Hỏi đáp về thời gian

Kể lại việc diễn ra trong tương lai

Cách nói khi ta muốn làm việc gì đó

Kể lại việc diễn ra trong quá khứ

3. Luân phiên chia một số động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́.*

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:







STT	Nội dung
1	Hỏi và trả lời được câu hỏi về thời gian và tần suất
2	Sử dụng được động từ *хоте́ть* để diễn tả khi muốn làm việc gì đó
3	Sử dụng được cấu trúc "không chỉ... mà còn..."
4	Mô tả được đặc điểm của những người xung quanh
5	Sử dụng được động từ chuyển động *ходи́ть*, *идти́*
6	Kể được một số sự kiện đã diễn ra trong quá khứ với động từ *быть*
7	Sử dụng được động từ thời quá khứ và tương lai
8	Kể được về một cuốn sách yêu thích



Nghe, đọc theo và tìm nghĩa các từ chỉ phương tiện giao thông.

самолёт вертолёт по́езд кора́бль

ло́дка теплохо́д парохо́д

метро́ трамва́й авто́бус тролле́йбус

мотоци́кл велосипе́д самока́т маши́на

автомоби́ль грузови́к такси́

маши́на ско́рой по́мощи пожа́рная маши́на

полице́йская маши́на

Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1

– Здра́вствуйте, О́льга Никола́евна!

– До́брое у́тро, де́ти! На чём вы е́дете в шко́лу?

– Я е́ду в шко́лу на авто́бусе.

– А ты, Во́ва?

– Я иду́ в шко́лу пешко́м.

– Ма́ша то́же идёт пешко́м?

– Нет, она́ е́дет в шко́лу на са́нках.


– И **домо́й** ты то́же идёшь пешко́м, Ма́ша е́дет на са́нках?


– Нет, домо́й я е́ду на са́нках, а Ма́ша идёт пешко́м.

А вы, А́нна Ива́новна, на чём вы е́дете в шко́лу?


– Я е́ду в шко́лу на метро́, дороги́е мои́!

HỘI THOẠI 2


– Зунг, куда́ ты идёшь?


– Я иду́ в шко́лу.


– Ты хо́дишь в шко́лу пешко́м?


– Нет, я не хожу́ пешко́м в шко́лу.


– А на чём ты е́здишь? На велосипе́де?


– Нет, нет.


– Тогда́ ты е́здишь на авто́бусе и́ли на метро́?


– Нет! ... Я не хожу́ пешко́м, но я та́кже не е́зжу ни на чём. Я бе́гаю!


– Ах, ты шутни́к!

1. Ghi nhớ cách nói về việc sử dụng phương tiện giao thông.

На чём ты éдешь?

éхать/ éздить **на +** Danh từ Cách 6

Я éду …	+ на велосипéде + на мотоцúкле + на машúне + на автóбусе + …

2. Ghi nhớ cách dùng một số động từ chuyển động.

	Di chuyển theo một hướng	Di chuyển theo hai hoặc nhiều hướng
ĐI BỘ	**идтú** я идý ты идёшь он/онá идёт мы идём вы идёте онú идýт	**éхать** я éду ты éдете он/онá éдет мы éдем вы éдете онú éдут
ĐI XE	**ходúть** я хожý ты хóдишь он/онá хóдит мы хóдим вы хóдите онú хóдят	**éздить** я éзжу ты éздишь он/онá éздит мы éздим вы éздите онú éздят

Điền vào chỗ трống.

идý, идёт, éзжу, хóдит, éдет, éзжу

а) Я сейчáс ... в шкóлу пешкóм. Но обы́чно я ... на велосипéде.

б) Ребя́та! Порá в класс! Учи́тельница ...!

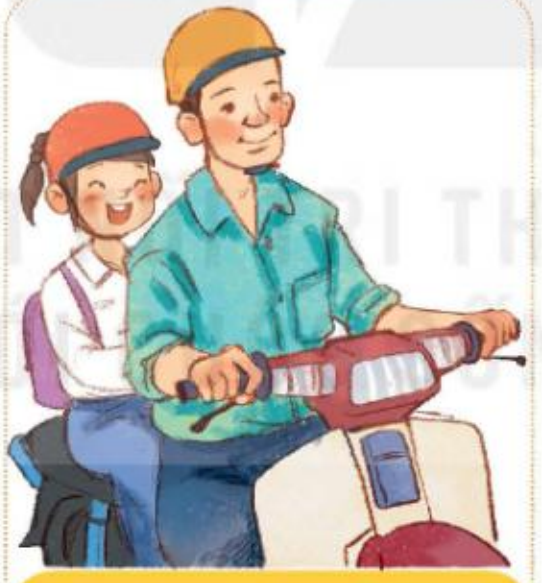
в) Кáждый день Антóн... в шкóлу на автóбусе, а обрáтно домóй он... пешкóм.

г) Лéтом мы лю́бим гуля́ть в дерéвне: я .... на велосипéде, а Мáша... пешкóм вездé.

Lựa chọn cách em thường đi đến trường. Thể hiện bằng động tác cơ thể để các bạn đoán.



пешкóм



на мотоци́кле



на велосипéде



на автóбусе



на метрó



на машúне





Ты е́дешь в шко́лу на велосипе́де!

Chép lại vào vở và đọc kĩ.

Транспорт в Москве

Москва – очень большой город. Там всегда бывают пробки. Машины везде. Хорошо, что в Москве есть метро с 1935 года. Это очень удобный и быстрый вид транспорта. Метро в Москве уникальное и красивое! Каждая станция – настоящее произведение искусства.

Viết thư cho Ghe-na và Tre-bu-ra-sơ-ca để kể về một loại phương tiện giao thông độc đáo của Hà Nội.

УРО́К 21: НА́ША ПЛАНЕ́ТА – НАШ МИР

Quan sát tranh và tưởng tượng: Nếu em là nhà thám hiểm, em muốn đến khám phá nơi nào trên Trái Đất?

кóмпас

корáбль

океáн

мéльница

óстров

кит

гора́

маяк

лес

луг

река́

планéта «Земля́»

Nghe và đọc theo.

планéта земля́ нéбо луна́
со́лнце звездá небосво́д океáн горá лес
луг óстров странá Вьетнáм Россúя кóмпас
мая́к кораблъ мéльница кит

Lắng nghe các bạn nhỏ hát ca ngợi hòn đảo kì diệu của mình và nhảy múa theo.

ЧУНГА-ЧАНГА

Слова́: Ю. Энтин

Му́зыка: В. Шаи́нский

Чунга-чанга! Си́ний небосво́д!
Чунга-чанга! Ле́то – кру́глый год!
Чунга-чанга! Ве́село живём!
Чунга-чанга! Пе́сенку поём!

Припе́в:

Чу́до-о́стров, чу́до-о́стров!
Жить на нём легко́ и про́сто!
Жить на нём легко́ и про́сто!
Чунга-чанга!
На́ше сча́стье постоя́нно –
Жуй кокóсы, ешь банáны!
Жуй кокóсы, ешь банáны!
Чунга-чанга!

TRUNG-GA TRANG-GA

Lời: Iu. Ên-tin

Nhạc: V. Sain-xki

Trung-ga Trang-ga! Trời xanh thẳm
Trung-ga Trang-ga! Hè quanh năm
Trung-ga Trang-ga! Sống vui tươi
Trung-ga Trang-ga! Cùng ca hát…

Điệp khúc:
Ơi hòn đảo diệu kì!
Sống nơi đây thật nhẹ nhàng và đơn giản!
Sống nơi đây thật nhẹ nhàng và đơn giản!
Hạnh phúc của chúng tôi –
Cứ gặm dừa và ăn chuối thôi!
Trung-ga Trang-ga!

(Thuỵ Anh *dịch*)



Hoá trang thành các thổ dân ở hòn đảo Trung-ga Trang-ga. Chia đôi lớp để hô theo nhạc:



Gợi ý: Dùng nguyên liệu tái chế để làm váy của thổ dân.



Sắm vai các nhân vật để hội thoại.



– Кака́я больша́я и краси́вая на́ша плане́та – Земля́!

Где́ вы хоти́те жить, ребя́та?



– Я хочу́ жить там, где голубо́е мо́ре, си́нее не́бо, ры́бы и киты́.



– Твой мир – океа́н и о́стров в океа́не!



– А я хочу́ жить там, где коро́вы, ло́шади и ме́льницы…



– Твой мир – луг!



– Я хочу́ жить там, где днём со́лнце и облака́, а ве́чером луна́, звезды.



– Ах, э́то гора́.



– Да… Я люблю́ го́ры.



– А я люблю́ лес. Я хочу́ жить там, где дере́вья и ра́зные живо́тные: медве́ди, обезья́ны, жира́фы, слоны́… Зелёный лес – э́то мой мир!



– Ребя́та, вы зна́ете, где́ я хочу́ жить?



– Где́?

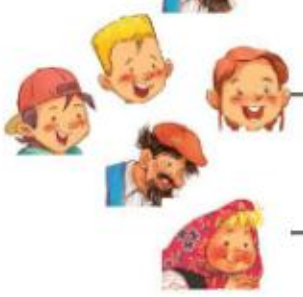


– Я хочу́ жить там, где ую́тный дом, ку́хня и ба́бушка! Она́ – мой мир!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG


– И мой!


– И мой!


– Ба́бушка – наш мир!

– А я хочу́ жить там, где́ вы, дороги́е мои́! Вы – мой мир! Я хочу́ жить на плане́те «Земля́»!


Làm quen thêm với một số cách nói về địa điểm.

ГДЕ?			
Cách 1	Cách 6 -е	Cách 1	Cách 6 -ии
о́блако	на о́блаке	Росси́я	в Росси́и
не́бо	на не́бе	Cách 1	Cách 6 -у
о́стров	на о́строве	лес	в лесу́
Вье́тнам	во Вье́тнаме	луг	на лугу́
плане́та	на плане́те		
гора́	на горе́		
луна́	на луне́		
страна́	в стране́		
звезда́	на звезде́		
земля́	на земле́		

там, где ... + Cách 1

– Я хочу́ быть там, где дере́вья и живо́тные.

– Я хочу́ жить там, где ле́то кру́глый год.



Tập viết.

Моя страна

Я хочу жить там, где мой дом и моя семья. Это моя страна – Вьетнам. Моя страна небольшая, но очень красивая. Столица Вьетнама – Ханой.

У нас во Вьетнаме тёплое море. На море – острова. Во Вьетнаме красивые реки, леса, горы... У нас ещё очень вкусные фрукты. Я люблю Вьетнам.



1. Kể lại xem các thành viên trong gia đình Tre-bu-ra-sơ-ca muốn sống ở đâu.

– Где хо́чет жить Ма́ша? Во́ва? Анто́н? Чебура́шка?

– Где хо́чет жить де́душка? Ба́бушка?

2. Mô tả nơi em muốn sống để bạn đoán.

Gợi ý: Có thể đoán bằng tiếng Việt nếu em chưa biết nói những địa điểm đó bằng tiếng Nga.

Я хочу́ жить там, где....

рыбы, кра́бы, ра́ки, киты́...

слоны́, обезья́ны, жира́фы...

снег, моро́з, берёзы, самова́ры, матрёшки...

коко́сы, бана́ны, апельси́ны, арбу́зы...

луга́, коро́вы, ме́льницы, тюльпа́ны...

Кра́сная пло́щадь, Кремль, Большо́й теа́тр...



Chọn thực hiện một trong những thử thách sau:

1. Vẽ theo nhóm về chủ đề *Thế giới mơ ước của em*. Đặt tên và ghi chú những gì có trong thế giới đó.

2. Đặt lời mới trên nền nhạc Trung-ga Trang-ga về thế giới của mình – có thể hát bằng tiếng Việt.

Чунга-чанга – э́то чу́до-о́стров. А наш мир – ....

Наш мир – о́стров? Мо́ре? Лес? Луна́? Звезда́?...

"Bum-ba Bum-ba! Một cánh rừng rất xanh!
Bum-ba Bum-ba! Thế giới luôn mát lành!
Bum-ba Bum-ba! Cất giọng hát thanh thanh…
Bum-ba Bum-ba! Cùng hái quả, chuyền cành…"

УРО́К 22: ГОЛУБО́Й ВАГО́Н. МЫ ПУТЕШЕ́СТВУЕМ…



Голубо́й вагóн бежи́т, кача́ется,
Ско́рый по́езд набира́ет ход…
Ах, заче́м же э́тот день конча́ется,
Пусть бы он тяну́лся це́лый год!

(Голубо́й вагóн
Му́зыка: В. Шаи́нский
Слова́: Э. Успе́нский)

Quan sát tranh và hát theo đoạn bài hát trích từ ca khúc *Toa tàu xanh*.

Nghe, đọc theo và tìm nghĩa các từ theo chủ đề *Du lịch*.

чемода́н ли́чные ве́щи оде́жда

фотоаппара́т биле́т авиабиле́т ви́за

гости́ница но́мер по́езд

собира́ть ве́щи

собира́ть чемода́н

Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1

– Ребя́та, куда́ вы е́дете?

– Мы е́дем в Санкт-Петербу́рг.

– Э́то молодо́й необыкнове́нный го́род.

– Я там не́ был ра́ньше. А что там в го́роде?

– Мосты́, фонари́, дворцы́, музе́и. Мне нра́вится Эрмита́ж. И мосты́ там необыкнове́нные – разводны́е.

– О... Как мне хо́чется скоре́е быть там – в Пи́тере!

– Там прекра́сные па́мятники. Мне бо́льше всего́ нра́вится па́мятник Петру́ Пе́рвому. Пётр Пе́рвый – вели́кий импера́тор Росси́и.

– Я чита́л, что в Пи́тере бе́лые но́чи?

– Ле́том. Лю́ди не спят, а гуля́ют на берегу́ реки́ и пою́т. В э́то вре́мя быва́ет пра́здник «А́лые паруса́»...

– Я сейча́с куплю́ биле́ты на по́езд Сапса́н. Э́то совре́менный и о́чень бы́стрый по́езд.

HỘI THOẠI 2

В гости́нице.

– Здра́вствуйте! Мы хоте́ли бы снять но́мер.

Мы уже́ заброни́ровали его́.

– До́брый день! Ва́ше и́мя Генна́дий? Спаси́бо. Ваш но́мер на девя́том этаже́. Вот вам ключ.

– Благодарю́ Вас!

– Посто́йте... Здесь нельзя́ брать с собо́й дома́шних живо́тных.

– Я не понима́ю... Ах да! Э́то не живо́тное... э́то мой друг Чебура́шка!

1. Học cách nói về điều mình thích nhất.

Бо́льше всего́ мне нра́вится ... .

2. Ghi nhớ cách nhận phòng trong khách sạn.

– Я хочу́ сзять но́мер.

– Я заброни́ровал но́мер ...

Kể những địa danh em đã từng đến. Viết ra tờ bìa nhỏ, mỗi tờ bìa một địa danh.

– Го́род: ...

– Дере́вня: ...

– Село́: ...

– Мо́ре: ...

– Река́: ...

– Зали́в: ...

– Гора́: ...

Chọn một địa danh để giới thiệu kĩ hơn theo mẫu:

– Как называ́ется го́род?

– Что там есть?

– Что тебе́ там бо́льше всего́ нра́вится?

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chơi trò chơi *Đi qua miền đất mới.*

Cách chơi: Chơi theo nhóm. Tưởng tượng cả nhóm cùng lên một con tàu, đi qua các miền đất mới. Lần lượt từng bạn gọi tên một tỉnh, thành phố, cả nhóm lại hô vang: *«Здра́вствуй …»* và nói tên đất nước có tỉnh và thành phố ấy. Có thể nói bằng tiếng Nga hoặc tiếng Việt.

Ví dụ:

– Пари́ж!

– Здра́вствуй, Фра́нция!

Росси́я	Вьетна́м	Герма́ния	Кита́й
Аме́рика	Индия	По́льша	Япо́ния
А́нглия	Испа́ния	Лаóс	Тайла́нд

Sắp xếp va-li/ túi xách để chuẩn bị cho chuyến đi. Vẽ hoặc chụp lại chiếc va-li/ túi xách đã được xếp.



УРО́К 23: НАШ РОДНО́Й КРАЙ

Quan sát tranh và đoán xem các bạn kể gì về quê hương mình.

«Одна́ у челове́ка родна́я мать,
Одна́ у него́ и Ро́дина»



Nghe và đọc theo.

родно́й край ро́дина страна́

А́зия А́фрика Евро́па Аме́рика

го́род село́ у́лица дом



Sắm vai để hội thoại.

HỘI THOẠI 1



– Ребя́та, дава́й поговори́м на те́му «Ро́дина, наш родно́й край». Где вы роди́лись?



– Я ду́маю, что мой родно́й край – э́то А́фрика. Там живу́т прекра́сные крокоди́лы.



– Мои́ вьетна́мские друзья́ сказа́ли, что и во Вьетна́ме есть крокоди́лы.



– Тогда́... мо́жет быть, Вьетна́м – мой родно́й край?!



– Всё мо́жет быть!



– Я по́мню, я роди́лся на фа́брике. Но я ви́дел большо́й сад – там ора́нжевые апельси́ны!


– Я чита́ла, что в Аме́рике расту́т прекра́сные апельси́ны. Мо́жет быть, э́то твой родно́й край.


– И́ли э́то фа́брика, где де́лают игру́шки...


– Не зна́ю, где мой родно́й край. Но я то́чно зна́ю, что я его́ люблю́...


– Коне́чно! Все лю́бят свой родно́й край. А мой родно́й край – го́род Се́рпухов. Э́то дре́вний и краси́вый го́род. Там ре́ки, холмы́ и стари́нные собо́ры...

HỘI THOẠI 2


– Что ты де́лаешь, Ан?


– Мой де́душка и моя́ ба́бушка живу́т в дере́вне – в Хатине. Я пишу́ им письмо́.


– Хатинь – твой родно́й край?


– Да. Там голубо́е мо́ре и зелёная гора́. Краси́вый наш родно́й край!


– Как хорошо́, что у тебя́ есть родно́й край. Ты пое́дешь туда́ на кани́кулы. А я бу́ду то́лько в Ханое́.

– Почему́?

– Я родила́сь в Ханóе. Моя́ ба́бушка и мой де́душка тоже живу́т здесь.

– Зна́чит, Ханóй – твой родно́й край! Ханóй – столи́ца Вьетна́ма. Ты должна́ горди́ться! А на́ша Ро́дина одна́ – Вьетна́м!

– Моя́ ма́ма всегда́ говори́т, что у челове́ка одна́ больша́я Ро́дина. А ма́лая Ро́дина – у́лица, село́, дом, где мы живём.

Nghe bài hát và học hát đoạn 1.

НАШ КРАЙ

Слова́: А. Прише́лец

Му́зыка: Д. Кабале́вский

1. То берёзка, то ряби́на,
Куст раки́ты над реко́й…
Край родно́й, наве́к люби́мый,
Где найдёшь ещё тако́й!
Край родно́й, наве́к люби́мый,
Где найдёшь ещё тако́й!

2. От море́й до гор высо́ких,
Посреди́ родны́х широ́т

Всё бегу́т, бегу́т доро́ги
И зову́т они́ вперёд.
Все бегу́т, бегу́т доро́ги
И зову́т они́ вперёд...

QUÊ HƯƠNG TÔI

Lời thơ: A. Pri-se-letx

Nhạc: D. Ca-ba-lép-xki

1. Thấp thoáng dáng bạch dương,
Mặt sông hàng liễu rủ
Miền quê tôi yêu dấu muôn đời
Tìm đâu được một nơi nào như thế nữa!

2. Từ vùng biển đến miền cao núi thẳm
Giữa mọi miền rộng lớn bao la
Những con đường chạy mãi về xa
Và vẫy gọi ta dấn bước về phía trước...

(Thuỵ Anh *dịch*)



1. Học cách viết một lá thư ngắn.

Здра́вствуйте, дорогие́ ба́бушка и де́душка! Э́то я – ва́ша вну́чка Ан. Сего́дня суббо́та. Я одна́ сижу́ до́ма. Я скуча́ю по вам! Я хочу́ быть у вас.

Люблю́ вас.

Ва́ша вну́чка Ан.



2. Học cách nói về nơi mình sinh ra.

Где́ ты роди́лся?

я/ты/он	я/ты/она́	мы/вы/они́
роди́лся	родила́сь	роди́лись

Я роди́лся **в/на** + Danh từ Cách 6



– Где вы роди́лись?



– Я роди́лся на фа́брике.



Chia sẻ với bạn bên cạnh về nơi mình sinh ra.



Chơi trò chơi *«Хорошо́!»*.

Cách chơi: Mỗi người nói một câu theo mẫu, những người khác đáp lại: «Хорошо́! Хорошо́!».

Хорошо́ + [что де́лать?]

Хорошо́, что...

– Хорошо́ име́ть родно́й край!

– Хорошо́! Хорошо́!

– Хорошо́ сиде́ть в лесу́!

– Хорошо́! Хорошо́!

– Хорошо́ игра́ть в ша́хматы!

– Хорошо́! Хорошо́!

– Хорошо́ пла́вать в мо́ре!

– Хорошо́! Хорошо́!

– Хорошо́, что у нас дру́жная семья́!

– Хорошо́! Хорошо́!

– Хорошо́, что весна́ пришла́!

– Хорошо́! Хорошо́!

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Хорошо́, что я получи́л пятёрку!

– Хорошо́! Хорошо́!

– Хорошо́, что есть ты у меня́, друг!

– Хорошо́! Хорошо́!

Viết thư cho một người bạn Nga hoặc người bạn biết tiếng Nga, kể về quê hương em.

мой родно́й край

моя́ больша́я Ро́дина

моя́ ма́лая Ро́дина

широ́кий, краси́вый, люби́мый...

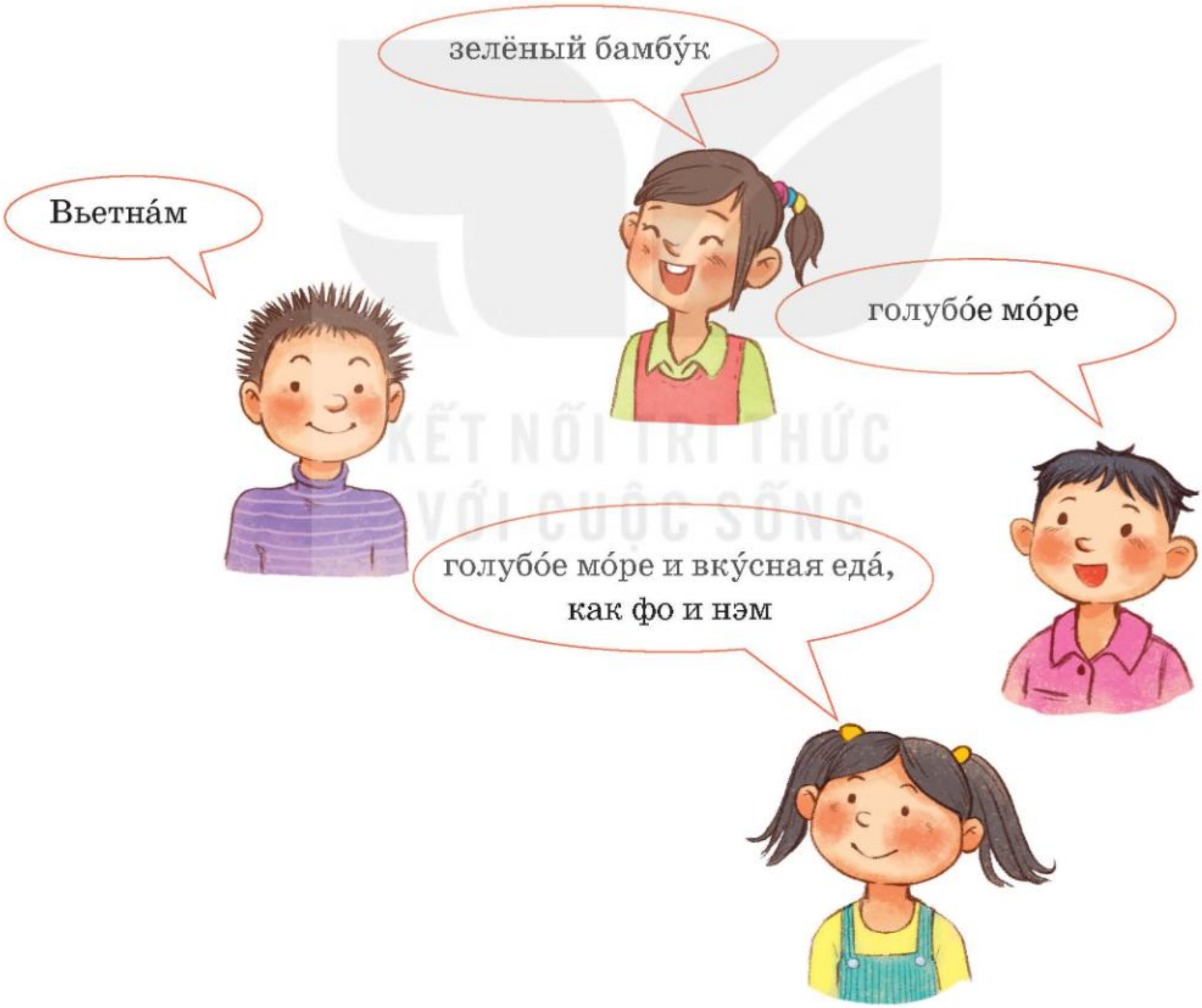


KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chơi trò chơi *«Наш край»*.

Cách chơi: Mỗi nhóm nhận là đại diện của một quốc gia và vẽ hoặc thể hiện động tác cơ thể ba hình ảnh biểu tượng cho quốc gia đó để các bạn đoán. Sau đó, hãy hỏi thầy cô giáo hoặc tra từ điển để có thể giới thiệu về "quê hương" của mình theo mẫu:

Вьетна́м – наш родно́й край. Там зелёный бамбу́к, голубо́е мо́ре и вку́сная еда́, как фо и нэм.



УРО́К 24: ПЛА́НЫ НА ЛЕ́ТО

Quan sát tranh và liệt kê những điều báo hiệu mùa hè đang đến.

Что тако́е ле́то?
Э́то со́лнце я́ркое
Э́то не́бо голубо́е
Э́то моро́женое вку́сное
Э́то когда́ нам хорошо́!

МОРОЖЕНОЕ



Nghe, đọc theo và tìm nghĩa các từ theo chủ đề *Mùa hè*.

ле́то со́лнце со́лнышко похо́д

рыба́лка дере́вня лес река́ мо́ре пляж

моро́женое шля́па зонт песо́к де́рево

ле́тние кани́кулы фру́кты я́годы



Sắm vai để hội thoại.



– Что с тобо́й, Чебура́шка? Почему́ ты тако́й гру́стный?



– Да... Уже́ ле́тние кани́кулы! За́втра и послеза́втра и по́сле-послеза́втра... не бу́дем ходи́ть в шко́лу!



– Почему́ ты так гру́стно говори́шь о ле́те? Ле́то - э́то ра́дость! Ура́!!!



– Но я скуча́ю. Я скуча́ю по тебе́, Ге́на! Я скуча́ю по вам, ребя́та!



– Приве́т! Здоро́во, Ге́на и Чебура́шка! Поздравля́ем! Уже́ кани́кулы! Ура́!


– Ви́дишь, Чебура́шка, все ра́ды, что пришло́ ле́то. А ты...?!


– И я рад! Ура́!!!


– Ребя́та, какие у вас пла́ны на ле́то? Я и Во́ва пое́дем в де́тский ла́герь.


– А что там интере́сного?


– Там вожа́тые, но́вые друзья́, отря́ды, и́гры, спорт, пляж...


– О, хорошо́! Тогда́ я то́же пое́ду в ла́герь.


– А мы? Возьми́те и нас, ребя́та!


– Да, ты бу́дешь игра́ть нам на гармо́шке, мы бу́дем петь. Бу́дут хоро́шие костры́.


– Что? Костры́? Э́то стра́шно?


– Нет, э́то совсе́м нестра́шно. Э́то о́чень ве́село. Мы вме́сте – и всё бу́дет хорошо́, Чебура́шка!


– Здо́рово! Тогда́ и меня́ возьми́те!


– Согла́сны! Мы бу́дем вме́сте!

Lắng nghe và tập hát cùng bài hát *Cùng bước vui trên đường*.

ВМЕ́СТЕ ВЕ́СЕЛО ШАГА́ТЬ

Слова́: М. Матусо́вский
Му́зыка: В. Шаи́нский

Вме́сте ве́село шага́ть по просто́рам,

По просто́рам, по просто́рам!

И коне́чно, припева́ть лу́чше хо́ром,

Лу́чше хо́ром, лу́чше хо́ром!

Спой-ка с на́ми, перепёлка-

перепёлочка,

Раз игóлка, два игóлка –

бу́дет ёлочка!

Раз дощéчка, два дощéчка –

бу́дет ле́сенка!

Раз слове́чко, два слове́чко –

бу́дет пе́сенка!

CÙNG BƯỚC VUI TRÊN ĐƯỜNG

Lời thơ: M. Ma-tu-xốp-xki
Nhạc: V. Sa-in-xki

Nào cùng bước vui trên đường

Thênh thang, rộng mở

Và tuyệt nhất vẫn là

Hoà giọng đồng ca!

Hãy hát với chúng tôi, chim cút

bé nhỏ!

Một lá kim, hai lá kim

Sẽ thành cây thông nhỏ

Một tấm ván con, hai tấm ván con

Sẽ thành cầu thang nhỏ

Một lời hát, hai lời hát

Sẽ thành bài ca!

(Thuỵ Anh *dịch*)



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Tham gia trò chơi *Vượt qua thử thách của thổ dân.*

Cách chơi: Hãy ghé qua các lều của thổ dân và vượt qua thử thách họ đưa ra. Nếu đội nào thu thập đủ 6 viên kim cương ở 6 lều thì chiến thắng.



а) Слова́

Скажи́ и напиши́ слова́ на те́мы: Кни́ги; Шко́ла и шко́льные предме́ты; Моё хо́бби; Ле́то.

б) Пе́сни

Спой нам каку́ю-нибу́дь ру́сскую пе́сню.



KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG



в) Письмо́

Напиши́ письмо́ своему́ ру́сскому дру́гу на одну́ из сле́дующих тем:

– Мой лу́чший друг

– Моя́ люби́мая кни́га

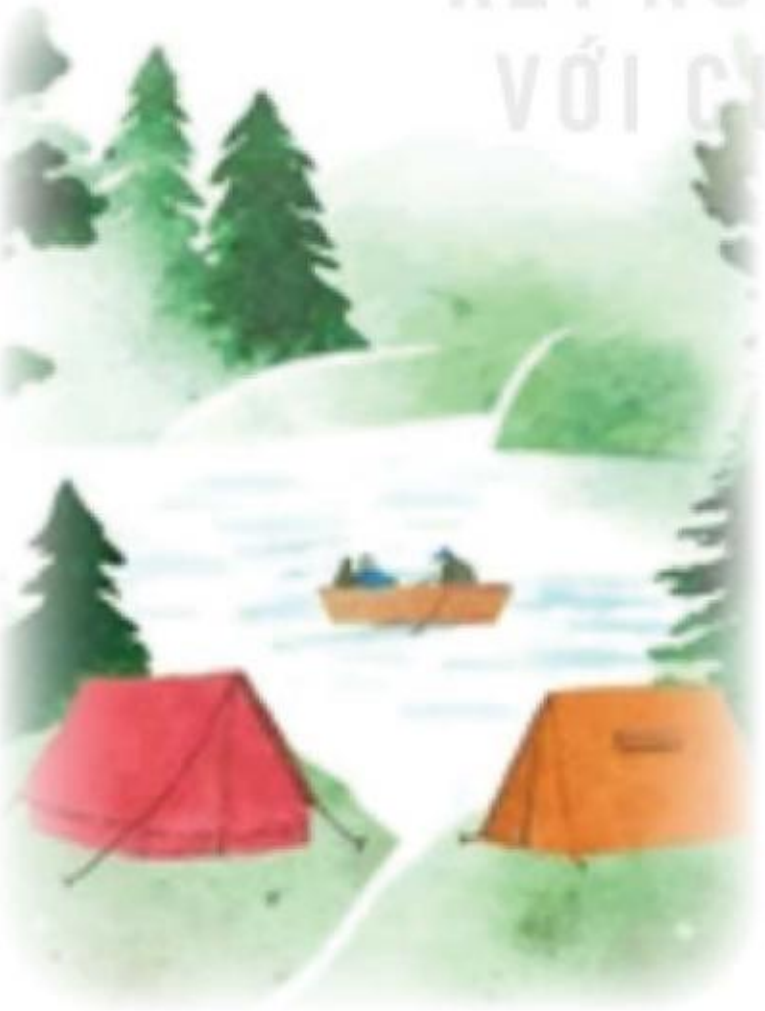
– Моя́ шко́ла – мой второ́й дом.



г) Мы – худо́жники

Нарису́й карти́ну, где геро́и

– Чебура́шка и Ге́на.



д) Баю-бай

Вы́учи наизу́сть стихи́ вели́кого ру́сского поэ́та А. Бло́ка:

КОЛЫБЕ́ЛЬНАЯ ПЕ́СНЯ

А. Блок

Спят луга́, спят леса́,
Па́ла Бо́жия роса́.
В не́бе звёздочки горя́т,
В ре́чке стру́йки говоря́т,
К нам в окно́ луна́ гляди́т,
Ма́лым де́ткам спать вели́т...

KHÚC HÁT RU

A. Blốc

Đồng cỏ ngủ say, những cánh rừng say ngủ
Một giọt sương trong lành rơi xuống mặt đất này
Trên bầu trời những vì sao rực cháy
Con nước giữa lòng sông thầm thì trò chuyện
Vầng trăng ghé nhìn qua cửa sổ nhà mình
Giục các bé yêu thiếp ngủ xinh xinh …

(Thuỵ Anh *dịch*)

е) Ге́на и Чебура́шка – необыкнове́нная дру́жба

Расскажи́ о дру́жбе
Ге́ны и Чебура́шки.





2. Lập kế hoạch mùa hè của em.

Gợi ý: Em sẽ đi đâu cùng gia đình, về quê hay đi trại hè? Em sẽ học thêm kĩ năng gì (ví dụ: bơi, vẽ, đàn, võ thuật,...)? Em sẽ đọc bao nhiêu cuốn sách? Em nghĩ, em sẽ cao lên bao nhiêu cm? ...



Мои планы на лето

1. *Летом я поеду в/на ....*
2. *Летом я пойду в/на ... .*
3. *Летом я буду читать: ... .*
4. *Летом я буду учиться: ... .*
5. *Летом я буду выше на ... см.*





ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ



1. Chia nhóm để viết các từ theo chủ đề đã học. Nhóm nào viết được nhiều từ đúng hơn thì chiến thắng.

ТРА́НСПОРТ

НА́ША ПЛАНЕ́ТА – НАШ МИР

ПУТЕШЕ́СТВИЕ

НАШ РОДНО́Й КРАЙ

ПЛА́НЫ НА ЛЕ́ТО

2. Lần lượt đặt câu với các nội dung đã học.

Cách nói về việc sử dụng phương tiện giao thông

Cách dùng một số động từ chuyển động

Một số cách nói về địa điểm

Cách nói về điều mình thích nhất

3. Luân phiên chia động từ đã học theo các ngôi: *я, ты, он/она́, мы, вы, они́.*



идти́, ходи́ть, е́хать, е́здить

TỰ ĐÁNH GIÁ

Tự đánh giá kết quả/mức độ thực hiện các hoạt động/nhiệm vụ sau:







STT	Nội dung
1	Chia sẻ được về việc sử dụng phương tiện giao thông
2	Sử dụng được một số động từ chuyển động (hiện tại, quá khứ)
3	Sử dụng được câu kể để nói về điều mình thích nhất, địa điểm mình từng đến
4	Viết được một bức thư ngắn

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
1	авиабиле́т	vé máy bay
2	авто́бус	xe buýt
3	автомоби́ль	ô tô
4	а́втор	tác giả
5	А́зия	Châu Á
6	Аме́рика	Châu Mỹ
7	А́фрика	Châu Phi
8	библиоте́ка	thư viện
9	библиоте́карь	thủ thư
10	велосипе́д	xe đạp
11	вертолёт	trực thăng
12	ви́за	thị thực (visa)
13	воро́та	cổng
14	геро́й	anh hùng, nhân vật
15	гора́	núi
16	гости́ница	khách sạn
17	грузови́к	xe tải
18	дверь	cửa
19	двор	sân
20	дежу́рный	trực, người trực
21	де́рево	cây
22	диало́г	hội thoại
23	дикта́нт	chính tả
24	Евро́па	Châu Âu
25	звезда́	ngôi sao
26	зда́ние	toà nhà

STT	Từ vựng	Nghĩa
27	земля́	Trái Đất
28	зо́лото	vàng
29	зонт	cái ô
30	кани́кулы	kì nghỉ
31	карти́на	tranh vẽ
32	каче́ли	xích đu
33	кит	cá voi
34	класс	lớp học
35	кла́ссный час	giờ học
36	кни́жная я́рмарка	hội chợ sách
37	кни́жный	sách
38	ко́мпас	la bàn
39	контро́льная рабо́та	bài kiểm tra
40	коридо́р	hành lang
41	ле́тние кани́кулы	kì nghỉ hè
42	ле́то	mùa hè
43	литерату́ра	môn Văn
44	ли́чная ве́щь	đồ dùng cá nhân
45	ло́дка	thuyền
46	луг	đồng cỏ
47	луна́	Mặt Trăng
48	лю́ди (челове́к)	con người
49	маши́на ско́рой по́мощи	xe cứu thương

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
50	мая́к	ngọn hải đăng
51	ме́льница	cối xay gió
52	мо́ре	biển
53	мотоци́кл	xe máy
54	наро́д	nhân dân
55	не́бо	bầu trời
56	небосво́д	bầu trời
57	но́мер	phòng khách sạn
58	одна́жды	một lần
59	океа́н	đại dương
60	опа́здывать	muộn
61	о́стров	hòn đảo
62	парохо́д	tàu thuỷ hơi nước
63	переме́на	giải lao
64	переры́в	giải lao
65	песо́к	cát
66	писа́тель	nhà văn
67	плане́та	hành tinh
68	пожа́рная маши́на	xe cứu hoả
69	полице́йская маши́на	xe cảnh sát
70	похо́д	chuyến dã ngoại
71	почти́	hầu như/ gần như
72	поэ́т	nhà thơ
73	приключе́ние	cuộc phiêu lưu
74	расписа́ние	thời khoá biểu
75	расска́з	câu chuyện

STT	Từ vựng	Nghĩa
76	река́	dòng sông
77	Ро́дина	Tổ quốc
78	родно́й край	quê hương
79	рыба́лка	câu cá
80	сад	vườn
81	самока́т	xe (ván) trượt
82	самолёт	máy bay
83	са́ни	xe trượt tuyết
84	село́	làng, bản
85	семья́	gia đình
86	ска́зка	truyện cổ tích
87	сла́дости	đồ ngọt
88	смех	tiếng cười
89	снег	tuyết
90	собира́ть ве́щи	dọn dẹp đồ đạc
91	сокро́вище	kho báu
92	со́лнышко	Mặt Trời
93	спорти́вный зал	phòng thể dục
94	стена́	tường
95	столо́вая	nhà ăn
96	сюже́т	cốt truyện
97	такси́	xe tắc-xi
98	текст	văn bản
99	те́ма	chủ đề
100	теплохо́д	tàu thuỷ
101	трамва́й	tàu điện
102	тролле́йбус	xe buýt điện

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

STT	Từ vựng	Nghĩa
103	туале́т	nhà vệ sinh
104	собира́ть чемода́н	xếp va-li
105	фотоаппара́т	máy ảnh
106	чита́тель	người đọc (độc giả)
107	шля́па	mũ
108	экза́мен	bài/môn thi
109	я́годы (я́года)	quả mọng



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: LÊ HOÀI THU – NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Minh hoạ: NGUYỄN THẾ PHI – NGUYỄN MAI HƯƠNG
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ THANH LOAN
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG NGA 4 - TẬP HAI
Mã số: ...
In ..... bản, (QĐ ....) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: ..... địa chỉ .....
Cơ sở in: ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...-.../CXBIPH/...-.../GD
Số QĐXB: /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...
Mã số ISBN: ...



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://www.nxbgd.vn